BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 24/07/2024

23/07/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,231.81	-1.82%	1,278.67	-1.59%	234.60	-1.59%
Tổng KLGD (tr. cp)	**728.69**	**-21.14%**	**271.19**	**-10.47%**	**57.22**	**-34.53%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**663.12**	**-20.55%**	**257.46**	**-5.02%**	**50.84**	**-36.77%**
TB 20 phiên (tr. cp)	632.53	4.84%	221.73	16.11%	56.83	-10.54%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**18,080**	**-14.43%**	**8,099**	**-8.68%**	**1,238**	**-29.77%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**16,143**	**-15.57%**	**7,661**	**-4.35%**	**1,048**	**-35.40%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	16,016	0.79%	7,071	8.34%	1,165	-10.05%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	83	17%	5	17%	47	22%
Số mã giảm	373	75%	24	80%	125	58%
Số mã đứng giá	41	8%	1	3%	44	20%

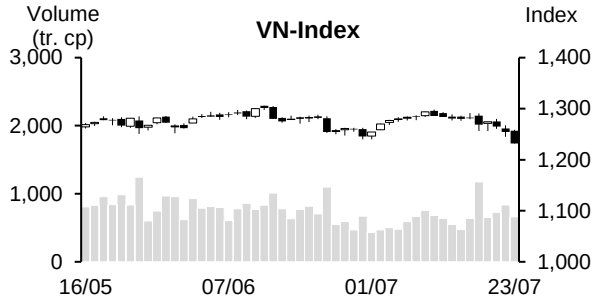

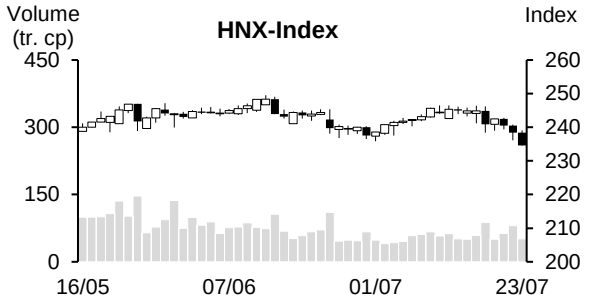

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Quán tính giảm chưa kết thúc, thị trường chứng khoán Việt Nam lao dốc khá mạnh trong phiên ngày thứ ba với các chỉ số chính đóng cửa tại mức thấp nhất phiên. Diễn biến phiên sáng khá tẻ nhạt khi thị trường vận động giằng co biên độ hẹp trong bối cảnh thanh khoản mất hút. Sau giờ nghỉ trưa, ngay tại thời điểm VN-Index rơi khỏi ngưỡng tâm lý 1,250 điểm, áp lực bán bắt đầu được kích hoạt trên diện rộng. Ngay cả nhóm ngân hàng – trụ đỡ chính giúp thị trường không giảm sâu trong tuần trước cũng bị chốt lời mạnh khiến thị trường chung lao dốc không phanh. Độ rộng thị trường cho thấy sự áp đảo hoàn toàn của số mã giảm giá. Về giao dịch của khối ngoại, khối này có phiên bán ròng trở lại, tuy nhiên lượng bán ròng không lớn.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục có phiên giảm điểm. Tín hiệu vẫn chưa xuất hiện được nến tăng để xác nhận đáy, mà tiếp tục có nến giảm mạnh và đã thủng mất ngưỡng 1240. Khối lượng thấp phiên nay cho thấy lực cung không còn mạnh nhưng thiếu vắng cầu khiến chỉ số còn giảm mạnh, điều này có thể còn đẩy giá tiếp tục giảm về vùng 1200-1220 (quanh MA200). Đối với HNX-Index, chỉ số cũng tiếp tục có phiên giảm điểm. Tín hiệu đã thủng đáy quanh 236 đi kèm khối lượng thấp, khả năng có thể còn giảm về vùng 225-230. Chiến lược chung có thể giữ tỷ trọng nếu tiếp tục giảm nhanh về vùng chờ, chờ nhịp hồi trở lại mới nên hạ tỷ trọng.

Cổ phiếu khuyến nghị: Cắt lỗ KDH – Bán DPR, MWG

(Xem chi tiết ở trang 2)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KDH	Cắt lỗ	24/07/2024	35.50	37.90	-6.3%	42.0	10.8%	36	-5.0%	Chạm cắt lỗ
2	DPR	Bán	24/07/2024	41.00	43.40	-5.5%	51.0	17.5%	40.8	-6.0%	Tín hiệu suy yếu
3	MWG	Bán	24/07/2024	62.5	64.3	-2.8%	75	16.6%	60.5	-5.9%	Tín hiệu suy yếu

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VPB	Mua	11/06/2024	18.40	18.05	1.9%	20.5	13.6%	17.4	-3.6%	
2	PNJ	Mua	20/06/2024	93.8	96.8	-3.1%	112	15.7%	92.5	-4%	
3	PLX	Mua	04/07/2024	45.5	41.85	8.7%	49	17.1%	39.9	-5%	
4	MSB	Mua	19/07/2024	14.45	14.75	-2.0%	16.1	9.2%	14.2	-4%	
5	ACB	Mua	23/07/2024	24.00	24.75	-3.0%	28	13.1%	23.8	-4%	

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Phó Thống đốc: Nợ xấu đang có xu hướng tăng khá cao, tổng thể đã lên khoảng 6,9%

Lãnh đạo NHNN cho biết, nợ xấu là một vấn đề cần lưu ý, thách thức không nhỏ với ngành ngân hàng và nền kinh tế.

Chia sẻ tại Họp báo Kết quả hoạt động ngân hàng 6 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2024 của Ngân hàng Nhà nước sáng 23/7, Phó Thống đốc Đào Minh Tú cho biết, nợ xấu đang có xu hướng tăng là một vấn đề cần lưu ý, mức độ tăng cũng khá cao. Tỷ lệ nợ xấu nội bảng đã lên gần 5%. Nếu bao gồm nợ tiềm ẩn có khả năng thành nợ xấu, nợ xấu bán cho VAMC,... thì con số tỷ lệ nợ xấu khoảng 6,9%.

Về tín dụng, Phó Thống đốc cũng cho biết từ tháng 4, tín dụng đã tăng trưởng tích cực và đến cuối tháng 6 đã đạt được mức tăng trưởng khoảng 6%.

Ngân hàng Nhà nước ra động thái hỗ trợ Vietnam Airlines

Ngày 22/07/2024, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã ban hành Thông tư số 42/2024/TT-NHNN, mở rộng chính sách hỗ trợ tài chính cho Tổng công ty Hàng không Việt Nam (HNV).

Động thái trên nhằm thực hiện Nghị quyết số 142/2024/QH15 của Quốc hội, cho phép NHNN tự động gia hạn thêm 3 lần đối với dư nợ tái cấp vốn của các tổ chức tín dụng đang cho Vietnam Airlines vay.

Thông tư mới sửa đổi quy định về tái cấp vốn, với thời gian gia hạn mỗi lần bằng thời hạn tái cấp vốn lần đầu. Tổng thời gian các lần gia hạn tối đa không quá 5 năm (bao gồm cả 2 lần đã được gia hạn theo Nghị quyết số 135/2020/QH14). Quyết định này thể hiện nỗ lực của Chính phủ trong việc hỗ trợ hãng hàng không quốc gia vượt qua hậu quả kéo dài của đại dịch COVID-19.

Sắp có thêm quỹ ETF mô phỏng rổ chỉ số hiệu suất số 1 thị trường chứng khoán Việt Nam

Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HoSE) vừa có thông báo về việc nhận hồ sơ đăng ký niêm yết của Quỹ ETF ABFVN DIAMOND do CTCP Quản lý đầu tư quỹ chứng khoán An Bình quản lý. Mã chứng khoán là FUEANVND, vốn điều lệ 52 tỷ đồng.

Sau khi lên sàn, đây sẽ là quỹ ETF thứ 5 mô phỏng theo rổ chỉ số kim cương, sau DCVFM VNDIAMOND ETF (FUEVFVND, quy mô 12.000 tỷ), MAFM VNDIAMOND ETF (FUEMAVND, quy mô 511 tỷ đồng), ETF BVFVN DIAMOND (FUEBFVND, quy mô hơn 55 tỷ đồng) và ETF KIM GROWTH VN DIAMOND (FUEKIVND, quy mô 63 tỷ).

Nguồn: Cafef, Vietstock

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin doanh nghiệp niêm yết

Lãi trước thuế quý 2 của ACB tăng 16%, tín dụng tăng 13%

BCTC hợp nhất quý 2/2024 vừa công bố của Ngân hàng TMCP Á Châu (HOSE: ACB) cho thấy lãi trước thuế hơn 5,598 tỷ đồng, tăng 16% so với cùng kỳ năm trước. Tín dụng đến cuối quý 2 tăng 13% so với đầu năm.

Riêng quý 2/2024, thu nhập lãi thuần của ACB đạt 7,112 tỷ đồng, tăng 14% so với cùng kỳ. Các nguồn thu ngoài lãi tăng trưởng như lãi từ dịch vụ (+9%), lãi từ kinh doanh ngoại hối (+30%), lãi từ hoạt động khác (+90%). Riêng hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh báo lỗ, trong khi cùng kỳ có lãi. Thêm vào đó, Ngân hàng giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng 17%, chỉ còn trích hơn 588 tỷ đồng, do đó lãi trước thuế hơn 5,598 tỷ đồng, tăng 16% so với cùng kỳ.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, ACB đạt 11,590 tỷ đồng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, tăng 6% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, Ngân hàng tăng trích dự phòng rủi ro 14% lên 1,100 tỷ đồng, do đó lợi nhuận trước thuế còn gần 10,491 tỷ đồng, tăng 5%.

Như vậy, ACB đã thực hiện được 48% mục tiêu lãi trước thuế 22,000 tỷ đồng đề ra cho cả năm 2024 sau nửa đầu năm. Tỷ lệ ROE tiếp tục duy trì ở mức 23.4%.

Lãi ròng LHG gấp hơn 2 lần cùng kỳ, cao nhất 6 quý

Doanh thu cho thuê đất khu công nghiệp (KCN) đã phát triển cơ sở hạ tầng và xưởng xây sẵn theo yêu cầu trong quý 2/2024 của LHG đạt hơn 82 tỷ đồng, cùng kỳ không ghi nhận, giúp doanh thu thuần Long Hậu tăng mạnh lên gần 162 tỷ đồng, gấp 2.4 lần cùng kỳ.Sau khấu trừ, lãi gộp gần 94 tỷ đồng, gấp 2.7 lần; biên lãi gộp tăng từ 51% lên gần 58%.

Điểm trừ trong kỳ có lẽ đến từ doanh thu tài chính khi giảm 46%, còn khoảng 11 tỷ đồng. Do LHG mất khoản thu từ cổ tức (cùng kỳ nhận hơn 3.5 tỷ đồng) và lãi tiền gửi giảm từ gần 17 tỷ đồng cùng kỳ còn hơn 9 tỷ đồng. Tổng chi phí gần như không đổi ở mức 20 tỷ đồng. Sau cùng, Long Hậu lãi ròng gần 68 tỷ đồng, gấp 2.3 lần cùng kỳ, mức cao nhất từ quý 4/2022. So với kế hoạch 2024 đạt tổng doanh thu gần 744 tỷ đồng và lãi sau thuế hơn 131 tỷ đồng, LHG thực hiện được lần lượt 36% và 76% sau 6 tháng.

Năm 2024, Long Hậu dự kiến hoàn thành và đưa vào kinh doanh dự án nhà xưởng xây sẵn 3A (19-20-21-22) với diện tích 17,000m2, khởi công xây nhà xưởng cao tầng (giai đoạn 2) với diện tích nhà xưởng cho thuê khoảng 26,000m2.

CII dùng cổ phiếu NBB và LGC làm tài sản bảo đảm cho lô trái phiếu 300 tỷ mới phát hành

Trái phiếu có kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn vào ngày 22/07/2027. Lãi suất bằng tổng của 4.85% và lãi suất tham chiếu. Trong đó, lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của lãi suất tiền gửi có kỳ hạn/tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân bằng VNĐ kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) do MBBank, VPBank, ACB và Techcombank công bố vào hoặc vào khoảng 11h của ngày xác định lãi suất của kỳ tính lãi có liên quan.

Tài sản bảo đảm cho trái phiếu là 10 triệu cp CTCP Đầu tư Năm Bảy Bảy (HOSE: NBB) (tương đương gần 10% vốn) và gần 5.3 triệu cp CTCP Đầu tư Cầu đường CII (HOSE: LGC) (tương đương 2.7% vốn).

Nguồn: Cafef, Vietstock

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
FPT	125,500	1.13%	0.04%
VNM	65,900	0.76%	0.02%
SSB	21,450	1.42%	0.01%
VPI	67,000	4.69%	0.01%
VIC	40,850	0.25%	0.01%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PGS	31,700	8.56%	0.04%
KSF	40,200	1.01%	0.04%
KSV	37,500	1.08%	0.02%
BCF	33,000	6.45%	0.02%
DHT	71,500	0.70%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	46,000	-3.56%	-0.19%
GVR	30,600	-6.56%	-0.17%
MBB	23,900	-5.16%	-0.13%
CTG	32,400	-3.71%	-0.13%
TCB	23,050	-2.54%	-0.08%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	31,200	-5.45%	-0.24%
SHS	17,100	-3.93%	-0.17%
IDC	57,800	-2.69%	-0.16%
VCS	67,000	-3.32%	-0.11%
PVS	40,500	-1.22%	-0.07%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
MBB	23,900	-5.16%	47,919,083
VIX	13,950	-5.42%	31,449,929
SHB	11,000	-1.79%	21,588,613
VPB	18,400	-2.13%	17,896,447
ACB	24,000	-3.03%	15,116,634

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	17,100	-3.93%	7,129,678
MBS	31,200	-5.45%	6,149,569
CEO	15,700	-2.48%	3,023,067
TNG	23,500	-4.86%	2,714,815
PVS	40,500	-1.22%	2,215,552

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MBB	23,900	-5.16%	1,169.4
FPT	125,500	1.13%	674.3
DGC	108,400	-4.91%	614.0
MWG	62,500	-4.29%	582.9
VIX	13,950	-5.42%	448.0

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MBS	31,200	-5.45%	198.0
SHS	17,100	-3.93%	124.1
PVS	40,500	-1.22%	90.8
IDC	57,800	-2.69%	77.3
TNG	23,500	-4.86%	65.6

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KDC	11,453,438	658.16
TDM	4,400,000	214.28
MSB	10,950,500	157.54
VHM	2,660,000	100.81
SJS	1,410,000	91.65

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	2,984,600	128.64
HUT	3,000,000	50.25
IDC	130,000	7.54
SHS	168,000	2.76
DL1	106,000	0.47

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	45.21	1,570.09	57.64	1,698.42	(12.43)	(128.34)
HNX	1.61	41.46	2.75	74.31	(1.14)	(32.86)
Tổng 2 sàn	**46.83**	**1,611.54**	**60.40**	**1,772.73**	**(13.57)**	**(161.19)**

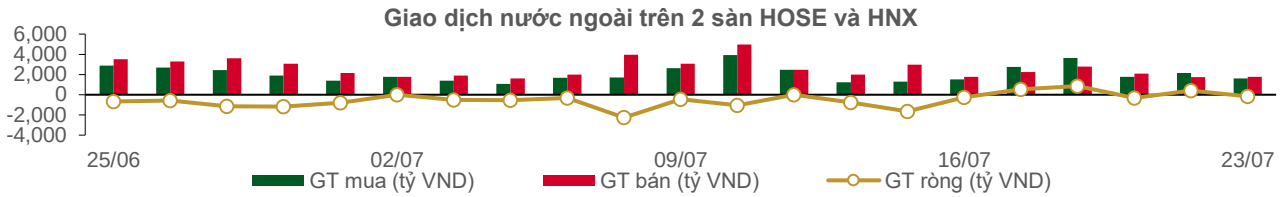

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	125,500	1,080,961	137.06
VNM	65,900	2,046,100	134.97
VCB	87,500	1,069,030	93.87
DGC	108,400	652,170	71.12
BID	46,000	1,314,200	61.98

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MBS	31,200	415,400	13.27
PVS	40,500	222,100	9.00
TNG	23,500	210,600	5.04
BVS	35,400	63,600	2.27
DTD	28,300	74,100	2.14

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
DGC	108,400	1,818,200	200.29
FPT	125,500	1,069,462	135.69
VPB	18,400	3,934,900	73.03
VCB	87,500	608,597	53.36
HPG	27,800	1,899,632	53.10

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
LAS	22,800	832,600	19.80
IDC	57,800	188,100	10.98
DTD	28,300	370,100	10.78
SHS	17,100	395,300	6.95
VGS	33,300	156,000	5.36

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	65,900	1,509,608	99.56
VCB	87,500	460,433	40.51
BCM	66,700	488,300	32.88
BID	46,000	568,163	26.60
FUESSVFL	20,850	1,010,700	21.17

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	31,200	339,500	10.75
PVS	40,500	127,200	5.09
TNG	23,500	200,576	4.79
CEO	15,700	67,900	1.09
IVS	10,600	97,700	1.05

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	108,400	(1,166,030)	(129.16)
TCH	17,200	(1,737,500)	(30.69)
VHM	37,850	(778,324)	(29.39)
FUEVFVND	32,450	(828,049)	(27.00)
DXG	13,500	(1,818,400)	(24.86)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
LAS	22,800	(752,900)	(17.92)
IDC	57,800	(184,930)	(10.80)
DTD	28,300	(296,000)	(8.64)
SHS	17,100	(393,887)	(6.93)
VGS	33,300	(150,080)	(5.16)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	22,430	-1.3%	834,836	18.89
FUEMAV30	15,350	-1.4%	1,409	0.02
FUESSV30	16,060	-0.7%	23,627	0.38
FUESSV50	19,400	-1.0%	20,600	0.40
FUESSVFL	20,850	-1.1%	1,191,646	24.97
FUEVFVND	32,450	-0.6%	2,382,263	77.61
FUEVN100	17,600	-0.3%	125,558	2.20
FUEIP100	8,410	0.1%	3,002	0.03
FUEKIV30	8,510	-1.6%	1,500	0.01
FUEDCMID	11,900	-0.8%	53,326	0.63
FUEKIVFS	12,260	-1.8%	200	0.00
FUEMAVND	13,520	-1.8%	59,900	0.81
FUEFCV50	11,900	-2.2%	7,500	0.09
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00
Tổng cộng			**4,705,367**	**126.04**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	16.03	9.78	6.24
FUEMAV30	0.00	0.00	(0.00)
FUESSV30	0.18	0.08	0.10
FUESSV50	0.04	0.34	(0.29)
FUESSVFL	22.25	1.08	21.17
FUEVFVND	23.67	50.67	(27.00)
FUEVN100	0.01	1.37	(1.36)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.01	0.01	0.00
FUEDCMID	0.19	0.41	(0.22)
FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	0.53	0.81	(0.28)
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	**62.92**	**64.56**	**(1.64)**

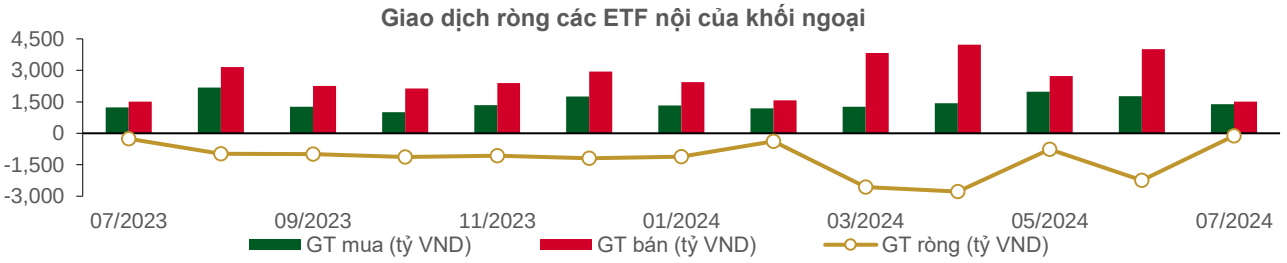

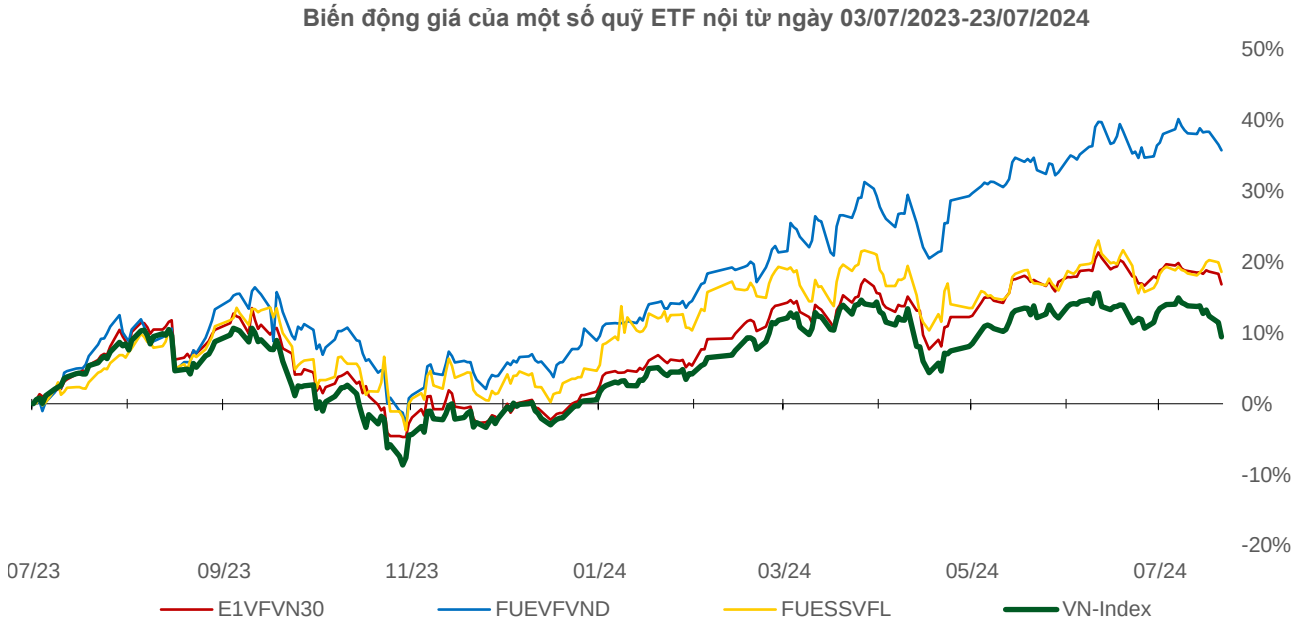

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,030	-11.4%	24,920	62	24,000	1,916	(114)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	930	-13.1%	120,040	76	24,000	806	(124)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2307	670	-15.2%	161,800	27	24,000	613	(57)	21,000	5.0	19/08/2024
CACB2402	690	-17.9%	7,830	79	24,000	246	(444)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2310	7,990	5.8%	1,900	9	125,500	7,733	(257)	72,970	6.8	01/08/2024
CFPT2313	4,580	1.6%	4,770	15	125,500	4,565	(15)	86,350	8.6	07/08/2024
CFPT2314	5,070	1.8%	30,060	168	125,500	4,687	(383)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,070	2.0%	12,550	119	125,500	3,009	(61)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,560	4.7%	71,270	134	125,500	900	(660)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	830	-5.7%	760	58	27,800	753	(77)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2329	1,010	-10.6%	27,290	9	27,800	933	(77)	26,360	1.8	01/08/2024
CHPG2331	740	-6.3%	19,520	76	27,800	631	(109)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	700	-5.4%	38,920	107	27,800	647	(53)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	740	-1.3%	298,050	135	27,800	656	(84)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	640	-4.5%	20,920	168	27,800	507	(133)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	750	0.0%	24,630	72	27,800	653	(97)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	2,550	-3.8%	18,660	163	27,800	1,849	(701)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	810	-9.0%	13,080	119	27,800	724	(86)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,430	-7.1%	54,210	300	27,800	1,552	122	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	700	-4.1%	168,170	224	27,800	670	(30)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	450	-6.3%	9,190	79	27,800	399	(51)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	540	-5.3%	6,100	112	27,800	470	(70)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2312	2,470	-22.8%	2,600	9	23,900	2,417	(53)	19,080	2.0	01/08/2024
CMBB2314	1,160	-20.6%	15,160	15	23,900	1,117	(43)	19,570	3.9	07/08/2024
CMBB2315	1,510	-15.2%	131,870	168	23,900	1,262	(248)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	900	-25.0%	43,440	27	23,900	893	(7)	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,710	-14.9%	49,190	58	23,900	1,635	(75)	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,800	-21.1%	157,190	300	23,900	1,525	(275)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,610	-24.4%	17,720	134	23,900	1,164	(446)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,750	-21.2%	200	224	23,900	1,316	(434)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2311	10	-50.0%	57,900	9	71,000	0	(10)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	340	-5.6%	189,230	76	71,000	192	(148)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	350	-14.6%	710	72	71,000	109	(241)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,370	0.0%	0	163	71,000	308	(1,062)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	900	-10.9%	2,690	224	71,000	595	(305)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	760	-8.4%	15,090	112	71,000	435	(325)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	650	-8.5%	3,610	142	71,000	318	(332)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2310	1,820	-20.5%	6,160	9	62,500	1,699	(121)	54,070	5.0	01/08/2024
CMWG2313	2,300	-10.9%	13,520	15	62,500	2,159	(141)	49,610	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,620	-4.7%	271,520	168	62,500	1,382	(238)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2316	2,760	-5.8%	24,850	29	62,500	2,502	(258)	47,620	6.0	21/08/2024
CMWG2401	2,170	-7.7%	59,320	300	62,500	2,150	(20)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,520	-10.6%	6,800	134	62,500	1,208	(312)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,890	-1.1%	160	224	62,500	1,519	(371)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	1,050	-9.5%	30,350	79	62,500	709	(341)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	850	-15.8%	3,650	72	12,850	325	(525)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,090	-5.2%	31,910	163	12,850	456	(634)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	350	0.0%	30	72	11,000	74	(276)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	900	-7.2%	1,110	163	11,000	340	(560)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	120	-7.7%	77,840	58	29,000	58	(62)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2325	100	-44.4%	18,630	9	29,000	28	(72)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	40	-42.9%	77,540	15	29,000	28	(12)	32,000	6.0	07/08/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CSTB2328	300	-14.3%	44,950	168	29,000	240	(60)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	140	-22.2%	39,040	72	29,000	76	(64)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	950	-9.5%	72,800	163	29,000	574	(376)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,200	-7.0%	110,890	29	29,000	864	(336)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	670	-10.7%	31,200	119	29,000	555	(115)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,400	-6.7%	37,400	300	29,000	1,385	(15)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	760	-13.6%	300	134	29,000	645	(115)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,040	0.0%	0	224	29,000	778	(262)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	900	-17.4%	4,840	112	29,000	730	(170)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	840	-23.6%	34,420	79	29,000	666	(174)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	530	-18.5%	27,970	142	29,000	413	(117)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2307	3,890	4.6%	20	9	23,050	3,459	(431)	16,490	1.9	01/08/2024
CTCB2309	4,350	-6.5%	15,050	62	23,050	4,121	(229)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,670	-8.7%	64,220	76	23,050	1,594	(76)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	740	-12.9%	31,950	142	23,050	365	(375)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2306	630	-22.2%	20,760	72	17,750	269	(361)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	1,070	-13.7%	29,000	134	17,750	740	(330)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2311	10	-50.0%	9,990	9	37,850	0	(10)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	60	0.0%	125,450	76	37,850	22	(38)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	80	0.0%	35,940	72	37,850	13	(67)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	700	0.0%	0	163	37,850	115	(585)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,000	1.0%	8,320	224	37,850	872	(128)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	800	0.0%	310	134	37,850	673	(127)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	710	0.0%	17,550	112	37,850	636	(74)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	470	2.2%	2,440	142	37,850	384	(86)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2304	630	-13.7%	191,420	15	21,100	598	(32)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	500	-5.7%	89,750	168	21,100	381	(119)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	2,160	-26.0%	15,640	29	21,100	2,678	518	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	450	-23.7%	35,100	27	21,100	417	(33)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2402	930	-2.1%	63,040	300	21,100	817	(113)	24,000	2.0	19/05/2025
CVIB2403	400	-9.1%	2,430	79	21,100	209	(191)	24,000	2.0	10/10/2024
CVIB2404	430	-8.5%	6,220	112	21,100	218	(212)	25,000	2.0	12/11/2024
CVIC2308	30	-25.0%	31,420	15	40,850	1	(29)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	110	-8.3%	4,690	76	40,850	34	(76)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	210	0.0%	0	72	40,850	21	(189)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	410	-6.8%	160	163	40,850	171	(239)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	790	1.3%	120	134	40,850	558	(232)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	460	0.0%	8,170	142	40,850	324	(136)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	480	0.0%	2,860	79	40,850	375	(105)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2310	20	-33.3%	32,790	15	65,900	0	(20)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	330	10.0%	22,910	168	65,900	74	(256)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	80	0.0%	7,030	72	65,900	1	(79)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	600	0.0%	49,720	163	65,900	36	(564)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,190	0.9%	41,160	300	65,900	730	(460)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	580	1.8%	40	134	65,900	243	(337)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	720	1.4%	12,640	112	65,900	174	(546)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	870	1.2%	1,760	79	65,900	320	(550)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2312	200	-35.5%	38,310	9	18,400	107	(93)	19,000	1.8	01/08/2024
CVPB2314	20	100.0%	231,380	15	18,400	1	(19)	21,720	3.6	07/08/2024
CVPB2315	200	0.0%	128,640	168	18,400	114	(86)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	220	0.0%	0	72	18,400	48	(172)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	740	-10.8%	16,680	163	18,400	274	(466)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	360	-2.7%	18,570	27	18,400	234	(126)	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	430	-4.4%	2,580	58	18,400	208	(222)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,210	-13.6%	178,350	300	18,400	966	(244)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	910	-11.7%	26,010	134	18,400	674	(236)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,110	-9.0%	16,690	224	18,400	923	(187)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	590	-15.7%	17,200	79	18,400	389	(201)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	660	-12.0%	15,590	112	18,400	422	(238)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	680	-16.1%	3,340	142	18,400	438	(242)	20,500	2.0	12/12/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2313	20	0.0%	0	9	20,050	0	(20)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	100	0.0%	38,300	76	20,050	2	(98)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	70	0.0%	2,960	72	20,050	1	(69)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	420	-14.3%	590	163	20,050	39	(381)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	500	2.0%	30,750	134	20,050	330	(170)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	530	12.8%	26,020	224	20,050	319	(211)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	370	8.8%	14,170	112	20,050	185	(185)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	510	8.5%	24,110	79	20,050	299	(211)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
ANV	HOSE	33,000	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	41,000	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	14,300	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	76,800	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	72,000	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	21,783	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	65,500	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	82,200	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	108,400	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	49,150	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	27,450	31,000	02/05/2024	780
VNM	HOSE	65,900	71,600	22/04/2024	9,245
HDB	HOSE	25,050	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	30,000	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	35,500	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	27,150	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,450	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	12,850	14,500	12/03/2024	1,923
NT2	HOSE	20,250	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	21,100	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	37,850	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	43,100	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	75,500	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	26,500	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	57,800	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	32,400	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	87,500	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	46,000	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	23,050	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	23,900	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,750	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,500	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,000	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,400	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	29,000	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	31,750	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,000	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	62,500	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	174,100	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	62,000	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	93,800	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	54,700	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	27,800	31,200	10/01/2024	15,721
TCM	HOSE	50,000	54,700	10/01/2024	221

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

PLX	HOSE	45,500	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	40,500	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	41,100	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	20,050	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: 1900 25 23 58 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912